



Số: 106/CBTT.PVCL.21

Sóc Trăng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long
  - Mã chứng khoán: CCL
  - Địa chỉ trụ sở chính: Số 02, lô KTM 06, Đường số 6, Khu đô thị 5A, Phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
  - Điện thoại: (0299) 3627 999 - Fax: (0299) 3627 888
  - Người thực hiện công bố thông tin: Trần Thị Ngọc Huệ - Người được Ủy quyền CBTT.
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24 giờ  theo yêu cầu

### Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long xin công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 và Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2021 giảm trên 10% so với Quý 2/2021.

### Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021.
- Báo cáo giải trình LNST số 105/GT.PVCL.21 ngày 19/07/2021.

Thông tin này đã được công bố trên website Công ty: <http://pvcl.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKTNB; Ban TGĐ;
- CBTT, website;
- Lưu thư ký.

Đại diện tổ chức  
Người công bố thông tin



Trần Thị Ngọc Huệ



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ : SỐ 02 Lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng

Mã số thuế : 2200280598

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÍ 2/2021**

**THÁNG 6 NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ : SỐ 02 Lô KTM 06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, Sóc Trăng

Mã số thuế : 2200280598

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÍ 2/2021**

**THÁNG 6 NĂM 2021**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,089,413,380,178</b>	<b>914,548,449,819</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>21,525,630,880</b>	<b>18,937,280,923</b>
1. Tiền	111	V.1	21,525,630,880	18,937,280,923
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>779,313,386,572</b>	<b>634,427,844,886</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	409,154,177,069	339,517,591,657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		305,313,109,412	231,654,023,036
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	53,541,800,000	53,541,800,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11,304,300,091	9,714,430,193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>288,251,266,124</b>	<b>261,180,655,645</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	288,251,266,124	261,180,655,645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>323,096,602</b>	<b>2,668,365</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		323,096,602	2,668,365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>146,544,373,702</b>	<b>215,098,525,117</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>264,893,546</b>	<b>304,093,546</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	264,893,546	304,093,546
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15,300,824,015</b>	<b>14,496,932,269</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9,952,945,171	9,149,053,425
- Nguyên giá	222		17,227,007,453	16,606,680,801
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,274,062,282)	(7,457,627,376)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,347,878,844	5,347,878,844
- Nguyên giá	228		5,403,925,844	5,403,925,844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56,047,000)	(56,047,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>23,186,713,925</b>	<b>23,728,114,763</b>
- Nguyên giá	231		31,730,880,799	31,730,880,799
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8,544,166,874)	(8,002,766,036)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.7</b>	<b>105,714,770,591</b>	<b>173,610,776,919</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		103,499,481,497	173,610,776,919
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,215,289,094	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>720,000,000</b>	<b>720,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		720,000,000	720,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,357,171,625</b>	<b>2,238,607,620</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1,357,171,625	2,238,607,620
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,235,957,753,880</b>	<b>1,129,646,974,936</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>626,053,199,273</b>	<b>562,957,865,525</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>508,864,977,219</b>	<b>468,156,648,089</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	93,202,179,657	36,698,714,814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61,483,271,103	125,435,172,800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	19,213,481,843	24,772,567,646
4. Phải trả người lao động	314		1,088,033,050	2,444,705,250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	809,977,537	900,264,846
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	105,914,914,702	60,469,652,134
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	207,044,643,342	201,297,851,818
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,108,475,985	16,137,718,781
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>117,188,222,054</b>	<b>94,801,217,436</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	110,740,244,194	88,353,239,576
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	6,447,977,860	6,447,977,860
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>609,904,554,607</b>	<b>566,689,109,411</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>609,904,554,607</b>	<b>566,689,109,411</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	474,998,850,000	474,998,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		474,998,850,000	474,998,850,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	29,386,990,890	24,667,178,686
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	102,991,160,549	64,532,384,325
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64,532,384,325	8,335,613,227
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38,458,776,224	56,196,771,098
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.18	2,527,553,168	2,490,696,400
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,235,957,753,880</b>	<b>1,129,646,974,936</b>

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Thế Nghiêm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 2		LŨY KẾ	
			Quý 2/2021	Quý 2/2020	NĂM 2021	NĂM 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	302.160.868.281	208.317.283.806	550.402.461.609	388.913.609.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>302.160.868.281</b>	<b>208.317.283.806</b>	<b>550.402.461.609</b>	<b>388.913.609.223</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	232.087.211.720	188.667.985.176	427.201.942.227	331.064.516.813
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>70.073.656.561</b>	<b>19.649.298.630</b>	<b>123.200.519.382</b>	<b>57.849.092.410</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.387.924.688	935.611.873	2.783.733.703	1.824.363.190
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.694.232.293	4.728.245.345	13.135.684.838	9.706.166.915
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.694.232.293	4.693.749.814	13.133.584.838	9.674.312.535
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	28.467.915.921	1.228.205.430	46.704.633.347	8.720.204.782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.980.290.186	1.978.901.916	4.170.184.935	3.879.163.985
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>34.319.142.849</b>	<b>12.649.557.812</b>	<b>61.973.749.965</b>	<b>37.367.919.918</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.735.131.970	-	1.760.132.367	2.239.077
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.735.131.970)</b>	<b>-</b>	<b>(1.760.132.367)</b>	<b>(2.239.077)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>32.584.010.879</b>	<b>12.649.557.812</b>	<b>60.213.617.598</b>	<b>37.365.680.841</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.812.760.201	2.275.554.399	12.278.360.198	7.133.318.010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>25.771.250.678</b>	<b>10.374.003.413</b>	<b>47.935.257.400</b>	<b>30.232.362.831</b>
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		25.755.212.028	10.293.337.561	47.898.400.632	30.124.634.330
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.038.650	80.665.852	36.856.768	107.728.501
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12			910	577
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13			910	577

Người lập biểu

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Thế Nghiêm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		441,072,849,459	448,192,317,393
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(413,564,481,634)	(572,694,842,803)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,547,050,358)	(4,867,311,967)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(13,227,229,681)	(11,101,812,099)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(16,000,000,000)	(2,445,090,910)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		144,081,275,934	149,374,936,815
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(160,278,598,440)	(48,656,698,119)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(23,463,234,720)</b>	<b>(42,198,501,690)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,515,815,430)	(750,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,432,346,431	1,824,363,190
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,083,468,999)</b>	<b>11,574,363,190</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		289,239,421,661	220,176,020,840
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(261,104,367,985)	(189,660,770,202)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>28,135,053,676</b>	<b>30,515,250,638</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,588,349,957</b>	<b>(108,887,862)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>18,937,280,923</b>	<b>10,153,284,739</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>21,525,630,880</b>	<b>10,044,396,877</b>

Người lập biểu

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Thế Nghiêm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 16 ngày 01/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 474,998,850,000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2021 : 474,998,850,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Trồng mua bán hoa, cây cảnh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết		
		Số cuối	Số đầu	Số cuối kỳ	Số đầu	
<b>Công ty con</b>						
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Số 56 đường 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95%	90%	95%	90%	

#### 6. Cơ sở Hợp nhất

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu Khí Cửu Long lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thi hành phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ
Công ty TNHH Bán buôn Đại Phú Xuân	Số 56 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95%

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 2/2021

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

#### **1. Chế độ kế toán**

Công ty mẹ áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi. Riêng chế độ kế toán của công ty con theo Thông tư số 133/2016/TT/BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi, nhưng được điều chỉnh trình bày lại theo chế độ kế toán của công ty mẹ.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Tiền mặt</b>	<b>19,503,014,380</b>	<b>6,513,487,278</b>
+ Tiền mặt Công ty mẹ	12,994,247,097	2,870,856,550
+ Tiền mặt Công ty con	6,508,767,283	3,642,630,728
<b>- Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2,022,616,500</b>	<b>12,423,793,645</b>
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty mẹ	1,968,820,741	11,975,376,087
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty con	53,795,759	448,417,558
<b>Cộng</b>	<b>21,525,630,880</b>	<b>18,937,280,923</b>

#### 2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>2.1. Ngắn hạn</b>		
<b>- Công ty mẹ:</b>	<b>212,653,409,441</b>	<b>160,533,529,409</b>
+ Công ty TNHH XD & TM Nhân Lực	2,031,794,443	
+ Công ty TNHH XD & TM Tài Lực	1,806,419,789	9,325,979,873
+ Công ty TNHH XD & TM Phố Sang	25,816,089,448	24,678,710,000
+ Trần Thị Diệu Huyền	700,000,000	1,165,360,000
+ Mai Gia Thịnh	350,000,000	350,000,000
+ Nguyễn Văn Vang	9,377,430,000	-
+ Lý Bích Quyên	15,818,250,000	13,650,000,000
+ Nguyễn Đình Thái	1,493,238,600	1,493,238,600
+ Nguyễn Thị Ngọc Giàu	237,636,000	1,680,000,000
+ Bùi Thị Kim Ngân	1,756,050,000	1,956,050,000
+ Lâm Thị Thu		4,279,176,000
+ Lê Thị Thanh Đào	17,830,218,000	15,074,850,000
+ Lý Hoàng Phong	3,187,107,000	3,187,107,000
+ Nguyễn Thị Xuân Đào	6,730,000,000	
+ Trần Nghĩa	5,987,653,000	
+ Huỳnh Bá Hùng	4,771,734,000	
+ Lý Thanh Hùng	4,004,320,000	
+ Liêu Thị Dung	3,216,000,000	
+ Bánh Thanh Hoa	3,412,628,000	
+ Tăng Thúy Phụng	2,214,000,000	
+ Đặng Thị Thu Thảo	2,151,000,000	
+ Nguyễn Thị Kiều Oanh	2,139,588,000	
+ Trần Bình	2,139,588,000	
+ Hứa Ca	2,128,782,000	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

+ Huỳnh Thị Lượm	2,007,824,000	
+ Các đối tượng khác	91,346,059,161	83,693,057,936
<b>- Công ty con:</b>	<b>196,500,767,628</b>	<b>178,984,062,248</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	168,410,743,800	150,894,038,420
- Công ty TNHH MTV Vy Khang	3,212,023,828	3,212,023,828
- Đối tượng khác	24,878,000,000	24,878,000,000
<b>Cộng</b>	<b>409,154,177,069</b>	<b>339,517,591,657</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### 2.2. Dài hạn

- Công ty mẹ:	264,893,546	304,093,546
+ Huỳnh Minh Quân	32,100,000	66,300,000
+ Các đối tượng khác	232,793,546	237,793,546
- Công ty con:	-	-
<b>Cộng</b>	<b>264,893,546</b>	<b>304,093,546</b>

### 2.3. Trả trước người bán Ngắn hạn

- Công ty mẹ:	301,038,359,412	224,239,273,036
+ Công ty TNHH XD & TM Nhân Lực	105,177,539,182	89,226,466,086
+ Công ty TNHH XD & TM Tài Lực	71,057,500,229	53,103,318,209
+ Công ty TNHH XD & TM Phố Sang	92,638,633,001	71,608,789,747
+ Các đối tượng khác	32,164,687,000	10,300,698,994
- Công ty con:	4,274,750,000	7,414,750,000
- Trương Hữu Phước	1,375,000,000	3,375,000,000
- Đoàn Thị Mỹ Trinh	2,899,750,000	3,899,750,000
- Đối tượng khác		140,000,000
<b>Cộng</b>	<b>305,313,109,412</b>	<b>231,654,023,036</b>

2.4. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan : (Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác)

### 3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty mẹ</b>		
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (*)	29,741,800,000	29,741,800,000
- Trung tâm Đào tạo Sát hạch Lái xe Thăng Long	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Công ty con</b>		
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (**)	22,800,000,000	22,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>53,541,800,000</b>	<b>53,541,800,000</b>

#### Ghi chú:

(\*): Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017, và các phụ lục lãi suất

(\*\*): Đây là khoản tiền công ty con Đại Phú Xuân cho Út xi vay theo Hợp đồng tạm mượn số 01/HĐ/ĐPX-UTXI/2020 ngày 30/08/2020, thời hạn 4 tháng, lãi xuất 9%/năm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý 2/2021

#### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1,151,164,719	-	765,835,693	-
+ Đào Huỳnh Anh Khoa	206,500,000	-	206,500,000	-
+ Lê Ngọc Linh	133,000,000	-	181,000,000	-
+ Khư Thị Minh Duyên		-	61,000,000	-
+ Trần Thị Ngọc Huệ	574,000,000	-	65,000,000	-
+ Tạm ứng thuế trước bạ	172,664,719	-	-	-
- Phải thu khác	10,153,135,372	-	8,948,594,500	-
+ Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	8,832,687,272	-	7,658,000,000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	1,284,748,100	-	1,284,748,100	-
+ Đối tượng khác	35,700,000	-	5,846,400	-
<b>Cộng</b>	<b>11,304,300,091</b>	<b>-</b>	<b>9,714,430,193</b>	<b>-</b>

#### 5 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	18,333,337	18,333,337	18,333,337	18,333,337
<i>Chi tiết:</i>				
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	18,333,337	18,333,337	18,333,337	18,333,337
<b>Cộng</b>	<b>18,333,337</b>	<b>18,333,337</b>	<b>18,333,337</b>	<b>18,333,337</b>

#### 6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Thành phẩm	88,729,719,919	-	86,575,744,157	-
- Hàng hóa	199,521,546,205	-	174,604,911,488	-
<b>Cộng</b>	<b>288,251,266,124</b>	<b>-</b>	<b>261,180,655,645</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### 7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

#### 7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án khu 5A (*)	73,499,481,497	73,499,481,497	143,610,776,919	143,610,776,919
+ Dự án khu Minh Châu (*)	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>103,499,481,497</b>	<b>103,499,481,497</b>	<b>173,610,776,919</b>	<b>173,610,776,919</b>

(\*) **Ghi chú:** Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở dự án khu đô thị 5A, Dự án Khu Minh Châu chưa khai thác kinh doanh hết.

#### 7.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	2,215,289,094	-
<b>Cộng</b>	<b>2,215,289,094</b>	<b>-</b>

### 8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ		10,984,848
- Bảng hiệu quảng cáo	-	-
- Chi phí hoa hồng, môi giới	1,357,171,625	2,227,622,772
<b>Cộng</b>	<b>1,357,171,625</b>	<b>2,238,607,620</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	12,847,295,326	317,727,273	3,316,913,614	124,744,588	-	16,606,680,801
Số tăng trong kỳ	1,229,344,518	-	69,681,818	-	-	1,299,026,336
- Mua trong kỳ	-	-	69,681,818	-	-	69,681,818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,229,344,518	-	-	-	-	1,229,344,518
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	178,917,866	118,181,818	381,600,000	-	-	678,699,684
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	178,917,866	118,181,818	381,600,000	-	-	678,699,684
Số dư cuối kỳ	13,897,721,978	199,545,455	3,004,995,432	124,744,588	-	17,227,007,453
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	5,993,194,655	237,409,091	1,133,024,496	93,999,134	-	7,457,627,376
Số tăng trong kỳ	245,627,262	8,454,546	237,816,418	3,236,364	-	495,134,590
- Khấu hao trong kỳ	245,627,262	8,454,546	237,816,418	3,236,364	-	495,134,590
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	178,917,866	118,181,818	381,600,000	-	-	678,699,684
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	178,917,866	118,181,818	381,600,000	-	-	678,699,684
Số dư cuối kỳ	6,059,904,051	127,681,819	989,240,914	97,235,498	-	7,274,062,282
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	6,854,100,671	80,318,182	2,183,889,118	30,745,454	-	9,149,053,425
Tại ngày cuối kỳ	7,837,817,927	71,863,636	2,015,754,518	27,509,090	-	9,952,945,171

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

:

Không  
2.020.576.156 VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	5,347,878,844	-	-	56,047,000	-	5,403,925,844
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,347,878,844	-	-	56,047,000	-	5,403,925,844
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	56,047,000	-	56,047,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	56,047,000	-	56,047,000
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	5,347,878,844	-	-	-	-	5,347,878,844
Tại ngày cuối kỳ	5,347,878,844	-	-	-	-	5,347,878,844

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56.047.000 VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### 11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>31,730,880,799</b>	-	-	<b>31,730,880,799</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	31,730,880,799			31,730,880,799
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>8,002,766,036</b>	<b>541,400,838</b>	-	<b>8,544,166,874</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	8,002,766,036	541,400,838		8,544,166,874
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>23,728,114,763</b>	<b>(541,400,838)</b>	-	<b>23,186,713,925</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	23,728,114,763	(541,400,838)		23,186,713,925
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### 12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

#### 12.1. Ngắn hạn

##### Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	116,998,098,542	116,998,098,542	105,637,493,535	102,755,023,311	114,115,628,318	114,115,628,318
- Ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển - CN Sóc Trăng	88,046,545,800	88,046,545,800	50,495,745,800	47,631,423,500	85,182,223,500	85,182,223,500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000			2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>207,044,644,342</b>	<b>207,044,644,342</b>	<b>156,133,239,335</b>	<b>150,386,446,811</b>	<b>201,297,851,818</b>	<b>201,297,851,818</b>

##### Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HỆTD số 7600LAV202100215-13/03/2021	- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	74,998,098,542	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HỆTD số 7600-LAV-22000899 ngày 28/08/2020	- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	42,000,000,000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

HĐTD số 152/2020/2532093/HĐTD ngày 27/08/2020	- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	11 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	8,046,545,800	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 222/2020/8044471/HĐTD ngày 09/09/2020	- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	80,000,000,000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Hợp đồng số 006/20/HĐTD/ST/CRC1 ngày 09/03/2020	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9 tháng	7,5%/năm	2,000,000,000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A

Cộng

12.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

**207,044,644,342**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Sóc	9,989,979,576	9,989,979,576		2,940,000,000	12,929,979,576	12,929,979,576
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	77,282,704,618	77,282,704,618	43,032,704,618	15,350,000,000	49,600,000,000	49,600,000,000
- Nguyễn Anh Tuấn	3,553,600,000	3,553,600,000		244,800,000	3,798,400,000	3,798,400,000
- Nguyễn Hoàng Phương	4,897,800,000	4,897,800,000		200,400,000	5,098,200,000	5,098,200,000
- Nguyễn Kim Hồng Đào	13,189,400,000	13,189,400,000	3,600,000,000	3,358,200,000	12,947,600,000	12,947,600,000
- Các đối tượng khác	1,826,760,000	1,826,760,000		2,152,300,000	3,979,060,000	3,979,060,000
<b>Cộng</b>	<b>110,740,244,194</b>	<b>110,740,244,194</b>	<b>46,632,704,618</b>	<b>24,245,700,000</b>	<b>88,353,239,576</b>	<b>88,353,239,576</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng cho vay từng lần số 005/20/HĐTD/ST/CRC1 ngày 26/02/2020	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	9,989,979,576	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 039/2020/2532093/HĐTD ngày 04/03/2020	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Sóc Trăng	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	34,400,000,000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 009/2021/2532093/HĐTD ngày 20/01/2021	Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	42,882,704,618	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐVV ngày 12/10/2018 và phụ lục hợp đồng ngày 30/06/2020	Nguyễn Anh Tuấn	24 tháng	Theo thời điểm	3,553,600,000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/10/2018 và phụ lục hợp đồng ngày 30/06/2020	Nguyễn Hoàng Phương	24 tháng	Theo thời điểm	4,897,800,000	Tín chấp
HĐVV ngày 22/11/2018; 09/05/19; 26/06/19 và ngày 25/04/2020, 22/06/2020	Nguyễn Kim Hồng Đào	24 - 30 tháng	Theo thời điểm	13,189,400,000	Tín chấp
Hợp đồng vay vốn	Các đối tượng khác	24 tháng	Theo thời điểm	1,826,760,000	Tín chấp
<b>Cộng</b>				<b>110,740,244,194</b>	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý 2/2021

#### 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
- Công ty mẹ:	<b>35,160,686,107</b>	<b>35,160,686,107</b>	<b>2,308,123,896</b>	<b>2,308,123,896</b>
Công ty TNHH XD&TM Nhân Lực	5,269,228,490	5,269,228,490	-	-
Công ty TNHH XD&TM Tài Lực	1,184,173,170	1,184,173,170	-	-
Công ty Cấp nước Sóc Trăng	313,987,659	313,987,659	-	-
- Công ty TNHH Vạn Trường Phát	-	-	62,070,000	62,070,000
- Công ty TNHH MTV Tân Tài Hưng	195,783,500	195,783,500	188,031,400	188,031,400
- Công ty TNHH Phước Hùng Thịnh Phát	756,195,697	756,195,697	533,123,857	533,123,857
- Công ty TNHH BT Hùng Vương	451,440,000	451,440,000	-	-
- Công ty CP VT Hậu Giang - Chi nhánh Sóc Trăng	959,781,870	959,781,870	-	-
- Công ty TNHH MTV Khương Thạnh Phát	254,474,649	254,474,649	595,812,410	595,812,410
- Công ty TNHH Đá Hoa Cương Nguyễn Tính	178,067,751	178,067,751	535,864,000	535,864,000
Công ty TNHH MTV Sunwindow	368,283,835	368,283,835	-	-
Công ty TNHH XD&TM huy Đạt	158,050,000	158,050,000	-	-
- Công ty TNHH SX TM Dây Cáp Điện Thăng Long	-	-	279,015,000	279,015,000
Công ty TNHH Nguyễn Phú Quý	1,000,000,004	1,000,000,004	-	-
công ty CP DV BĐS Danh Khôi	19,455,480,971	19,455,480,971	-	-
- Đối tượng khác	231,289,664	231,289,664	114,207,229	114,207,229
<b>- Công ty con:</b>	<b>58,041,493,550</b>	<b>58,041,493,550</b>	<b>34,390,590,918</b>	<b>34,390,590,918</b>
Công ty TNHH Hải sản Minh Tiền	57,385,201,448	57,385,201,448	34,390,590,918	34,390,590,918
Công ty TNHH XD&TM Tài Lực	656,292,102	656,292,102	-	-
<b>Cộng</b>	<b>93,202,179,657</b>	<b>93,202,179,657</b>	<b>36,698,714,814</b>	<b>36,698,714,814</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý 2/2021

#### 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1,844,796,001	14,048,578,851	15,893,374,852	-
+ Phải nộp	1,844,796,001		1,844,796,001	-
+ Được khấu trừ	-	14,048,578,851	14,048,578,851	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,976,369,795	12,278,360,198	16,000,000,000	16,254,729,993
Thuế thu nhập cá nhân	2,951,401,850	21,600,000	14,250,000	2,958,751,850
Thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>24,772,567,646</b>	<b>40,403,117,900</b>	<b>47,806,999,704</b>	<b>19,213,481,843</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn (Công ty mẹ)</b>		
- Lãi vay	290,761,644	402,489,505
<b>Ngắn hạn (Công ty con)</b>		
- Lãi vay	519,215,893	497,775,341
<b>Cộng</b>	<b>809,977,537</b>	<b>900,264,846</b>

#### 16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>16.1. Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN	5,017,000	5,086,600
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	12,825,000,000	26,700,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93,084,897,702	33,764,565,534
+ Nguyễn Triệu Dũng	9,500,000,000	9,500,000,000
+ Công ty CP BĐS Danh Khôi	48,560,825,594	-
+ Tăng Lương Nghi	11,495,000,000	9,962,060,000
+ Các đối tượng khác	22,786,958,150	13,560,391,576
+ Lê Văn Phước	742,113,958	742,113,958
<b>Cộng</b>	<b>105,914,914,702</b>	<b>60,469,652,134</b>

16.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: (Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### 17 . THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6,447,977,860	6,447,977,860
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>6,447,977,860</u></b>	<b><u>6,447,977,860</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>474,998,850,000</b>	-	-	<b>17,922,298,314</b>	<b>2,372,921,236</b>	<b>46,335,521,227</b>	<b>541,629,590,777</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	69,804,307,006	69,804,307,006
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(6,744,880,372)	(6,744,880,372)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	6,744,880,372	-	(6,744,880,372)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(37,999,908,000)	(37,999,908,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	117,775,164	(117,775,164)	-
<b>Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ này)</b>	<b>474,998,850,000</b>	-	-	<b>24,667,178,686</b>	<b>2,490,696,400</b>	<b>64,532,384,325</b>	<b>566,689,109,411</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	47,935,257,400	47,935,257,400
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(4,719,812,204)	(4,719,812,204)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	4,719,812,204	-	(4,719,812,204)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (lợi ích của cổ đông)	-	-	-	-	36,856,768	(36,856,768)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>474,998,850,000</b>	-	-	<b>29,386,990,890</b>	<b>2,527,553,168</b>	<b>102,991,160,549</b>	<b>609,904,554,607</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý 2/2021

#### 18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Dũng	85,000,000,000	85,000,000,000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sướng	50,000,000,000	50,000,000,000
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	30,021,000,000	30,021,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	309,977,850,000	309,977,850,000
<b>Cộng</b>	<b>474,998,850,000</b>	<b>474,998,850,000</b>

#### 18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	474,998,850,000	474,998,850,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	474,998,850,000	474,998,850,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(37,999,908,000)

#### 18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47,499,885	47,499,885
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47,499,885	47,499,885
+ Cổ phiếu phổ thông	47,499,885	47,499,885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47,499,885	47,499,885
+ Cổ phiếu phổ thông	47,499,885	47,499,885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

#### 18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	29,386,990,890	24,667,178,686
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

#### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

##### 1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
542,807,531,060	387,427,602,039
7,594,930,549	1,486,007,184
<b>550,402,461,609</b>	<b>388,913,609,223</b>

#### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
-	-
-	-

#### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, sản phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
421,832,086,082	329,907,813,973
5,369,856,145	1,156,702,840
<b>427,201,942,227</b>	<b>331,064,516,813</b>

#### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
2,729,722,923	1,821,661,796
54,010,780	2,701,394
<b>2,783,733,703</b>	<b>1,824,363,190</b>

#### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả

Cộng

6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
13,133,584,838	9,674,312,535
2,100,000	31,854,380
<b>13,135,684,838</b>	<b>9,706,166,915</b>

#### 6. THU NHẬP KHÁC:

6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
----------------------	----------------------

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

- Tiền vi phạm hợp đồng	-	
- Các khoản khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<b>6 tháng đầu năm 2021</b>	<b>6 tháng đầu năm 2020</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Các khoản bị phạt	1,760,132,367	2,239,077
<b>Cộng</b>	<b>1,760,132,367</b>	<b>2,239,077</b>
<b>8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	<b>6 tháng đầu năm 2021</b>	<b>6 tháng đầu năm 2020</b>
<b>8.1. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	84,027,764
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	20,809,614
- Chi phí nhân công	-	
- Chi phí khấu hao	20,809,614	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,683,823,733	8,563,147,404
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	52,220,000
<b>Cộng</b>	<b>46,704,633,347</b>	<b>8,720,204,782</b>
<b>8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	138,712,545	43,336,563
- Chi phí nhân công	2,156,343,108	2,082,927,667
- Chi phí khấu hao	395,584,884	328,577,832
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	612,185,317	597,725,023
- Thuế, phí, lệ phí	85,496,883	63,607,317
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi		
- Các khoản chi phí QLDN khác	781,862,198	762,989,583
<b>Cộng</b>	<b>4,170,184,935</b>	<b>3,879,163,985</b>
<b>9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	<b>6 tháng đầu năm 2021</b>	<b>6 tháng đầu năm 2020</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,382,533,512	5,278,594,460
- Chi phí nhân công	8,445,274,708	4,640,243,417
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,036,535,428	1,051,971,618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,449,338,289	94,188,463,282
- Chi phí bằng tiền khác	2,735,890,365	2,592,375,774
<b>Cộng</b>	<b>117,049,572,302</b>	<b>107,751,648,551</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### 10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	12,278,360,198	7,133,318,010
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		-
- Thuế TNDN tạm tính 1% trên doanh thu ứng tiền trước		-
<b>Cộng</b>	<b>12,278,360,198</b>	<b>7,133,318,010</b>

*Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60,213,617,598	37,365,680,841
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		2,270,678,898
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1,760,132,367	2,239,077
<i>Chi phí giảm theo doanh thu</i>	-	-
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ (Công ty mẹ)</i>	1,760,132,367	2,239,077
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ (Công ty con)</i>	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	2,268,439,821
<i>Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu (Công ty con hưởng ưu đãi thuế TNDN)</i>	-	2,268,439,821
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	61,973,749,965	35,099,480,097
<i>Lợi nhuận của Công ty con (được ưu đãi về thuế TNDN)</i>	775,931,966	-
<i>Lợi nhuận của Công ty mẹ thuế suất thông thường (20%)</i>	61,197,817,999	35,099,480,095
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	12,278,360,198	7,133,318,010
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	12,239,563,600	7,019,896,019
+ Thuế TNDN được miễn, giảm (10%) và giảm 50%	38,796,598	113,421,991

### 11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	47,935,257,400	30,232,362,831
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	4,719,812,204	2,807,779,282
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47,499,885	47,499,885
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>910</b>	<b>577</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

(\*) Hội tổ chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	47,935,257,400	30,232,362,831
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	4,719,812,204	2,807,779,282
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47,499,885	47,499,885
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>910</b>	<b>577</b>

### VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không phát sinh

2 . CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không phát sinh

#### 3 . SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Quý 2/2021
289,239,421,661

#### 4 . SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Quý 2/2021
261,104,367,985

### VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN: không có

#### 3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

##### 3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Dương Thế Nghiêm	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Xi	Mẹ Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Vợ Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Con Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Phương	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Văn Phước	Giám đốc công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân Thành viên góp vốn công ty con
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Đồng chủ tịch HĐQT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### 3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Thù lao, thưởng của HĐQT		
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	551,426,883	437,490,367

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
<b>Công ty mẹ</b>		
Nguyễn Kim Hồng Đào	Vay tiền	3,600,000,000
	Trả tiền vay	3,358,200,000
Nguyễn Anh Tuấn		
	Trả tiền vay	244,800,000
Nguyễn Hoàng Phương	Trả tiền vay	200,400,000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thu tiền đất	1,248,600,000
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Chế biến	Bán hàng	198,855,705,380
Thủy sản Út Xi		
	Thu tiền	181,339,000,000

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dương Thế Nghiêm	Phải thu	99,132,000	99,132,000
Nguyễn Thị Xi	Phải trả vay	400,000,000	400,000,000
Nguyễn Kim Hồng Đào	Phải trả	13,189,400,000	12,947,600,000
Nguyễn Anh Tuấn	Phải trả	3,553,600,000	3,798,400,000
Nguyễn Hoàng Phương	Phải trả	4,897,800,000	5,098,200,000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Phải thu cho vay	29,741,800,000	29,741,800,000
	Phải thu khác	6,626,987,272	5,800,000,000

### 4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Hàng hóa	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	542,807,531,060	7,594,930,549	550,402,461,609
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Giá vốn hàng bán	421,832,086,082	5,369,856,145	427,201,942,227
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>120,975,444,978</b>	<b>2,225,074,404</b>	<b>123,200,519,382</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

### 5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau

#### 5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

##### *a. Rủi ro ngoại tệ*

##### *Độ nhạy về ngoại tệ*

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2/2021

### ***b. Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### ***c. Rủi ro về giá***

#### **Rủi ro về giá cổ phiếu:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

#### **Rủi ro về giá bất động sản:**

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

### **5.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### ***a. Đối với khoản phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### ***b. Đối với tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **5.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2021

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<b>&lt; 1 năm</b>	<b>Từ 01 - 05 năm</b>	<b>&gt; 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	207,044,643,342	110,740,244,194	-	317,784,887,536
Phải trả người bán	93,202,179,657	-	-	93,202,179,657
Chi phí phải trả	809,977,537	-	-	809,977,537
Các khoản phải trả khác	105,914,914,702	-	-	105,914,914,702
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	201,297,851,818	88,353,239,576	-	289,651,091,394
Phải trả người bán	36,698,714,814	-	-	36,698,714,814
Chi phí phải trả	900,264,846	-	-	900,264,846
Các khoản phải trả khác	60,469,652,134	-	-	60,469,652,134

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **Tài sản đảm bảo**

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

## **6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	<b>Giá trị sổ sách</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21,525,630,880	18,937,280,923	21,525,630,880	18,937,280,923
Phải thu khách hàng	409,419,070,615	339,821,685,203	409,419,070,615	339,821,685,203
Trả trước cho người bán	305,313,109,412	231,654,023,036	305,313,109,412	231,654,023,036
Các khoản phải thu khác	11,304,300,091	9,714,430,193	11,304,300,091	9,714,430,193

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý 2/2021

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	93,202,179,657	36,698,714,814	93,202,179,657	36,698,714,814
Người mua trả tiền trước	61,483,271,103	125,435,172,800	61,483,271,103	125,435,172,800
Vay và nợ	317,784,887,536	289,651,091,394	317,784,887,536	289,651,091,394
Phải trả người lao động	1,088,033,050	2,444,705,250	1,088,033,050	2,444,705,250
Chi phí phải trả	809,977,537	900,264,846	809,977,537	900,264,846
Các khoản phải trả khác	105,914,914,702	60,469,652,134	105,914,914,702	60,469,652,134

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày cuối niên độ kế toán (hiện tại Công ty lấy giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ) do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và ghi nhận công cụ tài chính, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY:** không có

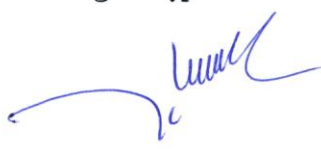
**8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**9. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019, kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



**Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm**

Kế toán trưởng



**Bùi Thị Kim Ngân**

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



**Đương Thế Nghiêm**



Số: 105/GT.PVCL.2021

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 07 năm 2020

V/v Giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp tại  
Báo cáo KQHĐKD của Quý 2/2021 giảm trên  
10% so với báo cáo Quý 2/2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long  
Trụ sở chính: Số 2, Lô KTM 06, đường số 6, Khu đô thị 5A, phường 4, TP Sóc Trăng  
Điện thoại: (0299) 3627999 Fax: (0299) 3626888  
Mã chứng khoán: CCL

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long xin giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo KQHĐKD của Quý 2/2021 giảm trên 10% so với báo cáo Quý 2/2020 như sau:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ 2/2021**

*ĐVT: đồng*

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm		Chênh lệch	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Q2/2021/ Q2/2020	6T2021/ 6T/2020
Doanh thu thuần	181.390.486.991	54.579.486.696	351.546.756.229	164.775.577.465	232,34%	113,35%
Giá vốn hàng bán	113.843.891.480	38.110.087.066	233.507.331.697	112.018.576.205	198,72%	108,45%
Lợi nhuận gộp	67.546.595.511	16.469.399.630	118.039.424.532	52.757.001.260	310,13%	123,74%
Doanh thu hoạt động tài chính	869.123.173	935.565.643	1.751.565.049	1.824.204.404	-7,10%	-3,98%
Chi phí tài chính	4.157.393.002	3.391.622.878	8.002.334.586	7.152.865.513	22,58%	11,88%
Chi phí bán hàng	28.457.511.114	1.219.560.623	46.683.823.733	8.699.395.168	2233,42%	436,63%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.821.427.508	1.842.923.817	3.907.013.263	3.631.703.963	-1,17%	7,58%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	33.979.387.060	10.950.857.955	61.197.817.999	35.097.241.020	210,29%	74,37%
Lợi nhuận khác	(1.735.131.970)		(1.760.132.367)			
Tổng lợi nhuận trước thuế	32.244.255.090	10.950.857.955	59.437.685.632	35.097.241.020	194,45%	69,35%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.795.877.412	2.190.171.591	12.239.563.600	7.019.448.204	210,29%	74,37%
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	25.448.377.678	8.760.686.364	47.198.122.032	28.077.792.816	190,48%	68,10%

028059  
CÔNG TY  
ĐẦU TƯ VÀ  
PHÁT TRIỂN  
ĐÔ THỊ DẦU  
KHÍ CỬU LONG  
SÓC TRĂNG - T.

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm		Chênh lệch	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Q2/2021/ Q2/2020	6T2021/ 6T/2020
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>302.160.868.281</b>	<b>208.317.283.806</b>	<b>550.402.461.609</b>	<b>388.913.609.223</b>	<b>45,05%</b>	<b>41,52%</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	232.087.211.720	188.667.985.176	427.201.942.227	331.064.516.813	23,01%	29,04%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>70.073.656.561</b>	<b>19.649.298.630</b>	<b>123.200.519.382</b>	<b>57.849.092.410</b>	<b>256,62%</b>	<b>112,97%</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.387.924.688	935.611.873	2.783.733.703	1.824.363.190	48,34%	52,59%
Chi phí tài chính	6.694.232.293	4.728.245.345	13.135.684.838	9.706.166.915	41,58%	35,33%
Chi phí bán hàng	28.467.915.921	1.228.205.430	46.704.633.347	8.720.204.782	2217,85%	435,59%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.980.290.186	1.978.901.916	4.170.184.935	3.879.163.985	0,07%	7,50%
<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>	<b>34.319.142.849</b>	<b>12.649.557.812</b>	<b>61.973.749.965</b>	<b>37.367.919.918</b>	<b>171,31%</b>	<b>65,85%</b>
Lợi nhuận khác	(1.735.131.970)		(1.760.132.367)	(2.239.077)		78509,73%
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>32.584.010.879</b>	<b>12.649.557.812</b>	<b>60.213.617.598</b>	<b>37.365.680.841</b>	<b>157,59%</b>	<b>61,15%</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.812.760.201	2.275.554.399	12.278.360.198	7.133.318.010	199,39%	72,13%
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>25.771.250.678</b>	<b>10.374.003.413</b>	<b>47.935.257.400</b>	<b>30.232.362.831</b>	<b>148,42%</b>	<b>58,56%</b>

- Quý 2/2021 báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng công ty đạt doanh thu 181,39 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 25,49 tỷ đồng tăng lần lượt so quý 2/2020 là 232,34% về doanh thu và 190,48% lợi nhuận sau thuế. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 đạt 351,55 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 47,2 tỷ đồng tăng lần lượt là 113,35% và 68,10 % so với 6 tháng đầu năm 2020..
- Quý 2/2021 báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất công ty đạt doanh thu 302,16 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 25,77 tỷ đồng tăng lần lượt so với năm 2020 về doanh thu 45,05% và lợi nhuận tăng 148,42%. Doanh thu hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 đạt 550,4 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 47,94 đồng tăng lần lượt là 41,52% và 58,56 % so với 6 tháng đầu năm 2020.
- Thực hiện so với kế hoạch hợp nhất năm 2021, doanh thu đạt 55,04% và lợi nhuận hợp nhất đạt 62,01%.

### Nguyên nhân:

- Doanh thu và lợi nhuận quý 2/2021 tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay là do công ty ghi nhận doanh thu của khách hàng nhận bàn giao nhà theo tiến độ bàn giao dãy nhà shophouse O-LK75, O-LK76, O-LK77 trong quý 2/2021, lợi nhuận gộp tăng 123,74% do công ty quản lý tốt chi phí xây dựng giảm giá vốn hàng bán. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tại báo cáo riêng tăng 68,10% chưa tương ứng với tỷ lệ tăng doanh thu tăng là 113,35% là do chi phí hoa hồng bán hàng tăng 436,63% so cùng kỳ do bên đối tác phân phối dự án Mekong Centre tăng cường bán hàng nên đã đạt được chỉ tiêu bán hàng và phí môi giới được hưởng tăng.
- Mặc dù, dịch bệnh covid diễn biến càng phức tạp, Công ty đã đưa nhiều giải pháp phòng chống dịch tốt để hạn chế tối đa tổn thất đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty tiếp tục xây dựng nhiều tiện tích dự án như: Công viên nước, quảng trường 01 và 02, cầu 16, bờ kè kênh Nhân Lực và dãy nhà shophouse O-LK78 để có sản phẩm bàn giao cho khách hàng dịp cuối năm 2021.

Công ty xin giải trình đến quý Cơ quan.

### Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC.



Tổng Giám đốc

Dương Chế Nghiêm